

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 591 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 3 năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM ĐỒNG

Số: 2622
ngày: 29/3/2017

Bản gốc:

Sao gửi:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

VP để tổng hợp Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đơn Dương tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 07/02/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày 02/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đơn Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đơn Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đơn Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đơn Dương;
- Phòng TN&MT huyện Đơn Dương;
- TT Kỹ thuật TNMT Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Lâm	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đon	Xã Tu Tra	Xã Pro
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,12	0,42	0,11	0,17	0,45		0,03	1,20	1,42	1,32	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	264,54	92,46	48,11	13,12	14,06	23,14	6,04	6,02	14,04	29,39	18,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	292,61	8,95	10,73	2,08	151,52	20,90	6,74	6,53	0,50	33,28	51,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	200,44		10,77	14,35	1,23	47,37	20,93		23,03	30,68	52,08
4	Đất đô thị*	KDT	15.794,89	13.644,41	2.147,45								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pro
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	582,57	0,34	18,54	0,05	0,12	110,00	2,70	26,43	406,14	18,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	407,13							7,13	400,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126,08	0,34	15,50	0,05	0,12	98,36		0,77	6,14	4,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,14		3,04			2,40	2,70			8,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	33,22					9,24		18,53		5,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,49	1,31							0,80	0,38
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38									0,38
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,80								0,8	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,64	0,64								
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,67	0,67								

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Xã Tru	Xã Pro
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(14)										(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		217,87	1,34	20,19	7,10	0,55	3,32	113,00	3,24	31,03	16,54	21,56
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,13								7,13	7,00	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	136,99	1,34	17,15	0,61	0,55	0,62	98,86	0,54	5,38	6,64	5,30
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,14		3,04				2,40	2,70			8,00
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,61			6,49		2,70	11,74		18,53	2,90	8,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		440,30	20,96	10,84							400,00	8,50
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	400,00									400,00	
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,96	0,96									
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	33,34	20,00	4,84								8,50
-	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,00		6,00								

Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Xã Pro
				Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Tru	Xã Pro	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,00	15,00	5,00	5,00	7,00	15,00	
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	47,00	15,00	5,00	5,00	7,00	15,00	

